

Số: ...15.../QĐ-VPCCR

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành quy định chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng theo
Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Căn cứ Nghị định 137/HĐBT ngày 30/8/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Căn cứ Quyết định số 3924/QĐ-BNN-TCCB ngày 4/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 190/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Quyết định số 3925/QĐ-BNN-TCCB ngày 4/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 191/QĐ-BNN-TCCB ngày 4/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-KHLN-TCHC ngày 01/11/2021 của Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

Căn cứ hợp đồng quản trị hệ thống ký ngày 14/1/2022 giữa Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng (PEFC) và Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng đánh giá đề xuất quy định chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng ngày 17/03/2022 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia tại phụ lục 1 kèm theo.

Điều 2. Chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng theo quy định này được áp dụng từ ngày 1/1/2022.

Điều 3. Các phòng: Tổng hợp, Kỹ thuật và các bên liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban chỉ đạo, TCLN (b/c);
- Viện KHLNVN (b/c);
- Lưu VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Vũ Cẩm Phương

**Phụ lục 1. Quy định chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng theo
Hệ thống Chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS)**

*(Kèm theo Quyết định số 15./QĐ-VPCCR ngày 5 tháng 8 năm 2022 của
Giám đốc Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững)*

1. Mục đích

1.1. Thúc đẩy quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ban hành tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo vận hành Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS).

1.2. Cung cấp thông tin tới các tổ chức đánh giá (CB), các chủ rừng thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (viết tắt là chứng chỉ FM); các tổ chức, cá nhân cung ứng và chế biến gỗ, lâm sản thực hiện chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm PEFC CoC xác định mức chi phí cần thiết trong hoạt động chứng chỉ rừng.

1.3. Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Quyết định số 3925/QĐ-BNN-TCCB ngày 4/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng quốc tế (PEFC).

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

2.1. Quy định này quy định chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS); các bên liên quan tham gia Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia theo cơ chế tự nguyện.

2.2. Đối tượng áp dụng

- a) Chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FM);
- b) Các tổ chức, cá nhân cung ứng, chế biến gỗ và lâm sản được cấp chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn PEFC (PEFC CoC);
- c) Các tổ chức chứng nhận (CBs) cung ứng dịch vụ chứng nhận quản lý rừng bền vững (VFCS/PEFC FM) và chuỗi hành trình sản phẩm (PEFC CoC).

3. Chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng

3.1. Thẩm định hồ sơ của Tổ chức chứng nhận

Chi phí thẩm định hồ sơ của các Tổ chức chứng nhận đăng ký tham gia cung ứng dịch vụ cấp chứng chỉ VFCS/PEFC FM và PEFC CoC là 5 triệu đồng/hồ sơ.

3.2. Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững hàng năm

- a) Đối với chủ rừng là tổ chức: 400 đồng/ha/năm.
- b) Đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình: 150 đồng/ha/năm.

3.3. Chi phí chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm hàng năm

Chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng dựa trên doanh thu hàng năm và được quy định chi tiết tại bảng 1. Doanh thu hàng năm của các tổ chức, cá nhân cung ứng, chế biến gỗ và lâm sản tham gia chứng chỉ PEFC CoC được xác định như sau:

a) Được tính bằng tổng doanh thu hằng năm từ các hoạt động liên quan đến lâm sản (gỗ, sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ; bao gồm cả sản phẩm có chứng chỉ và chưa có chứng chỉ) theo báo cáo tài chính của năm gần nhất tại thời điểm đánh giá chứng nhận.

b) Nếu tổ chức, cá nhân có nhiều chi nhánh thì chi phí dịch vụ được tính trên tổng doanh thu của các đơn vị được chứng nhận trong phạm vi cấp chứng chỉ.

Bảng 1. Chi phí dịch vụ chứng chỉ PEFC CoC (bao gồm cả VAT)

TT	Doanh thu hằng năm	Chi phí (đồng/CoC/năm)
1	Dưới 10 tỷ đồng	4.000.000
2	Từ trên 10 đến 20 tỷ đồng	5.000.000
3	Từ trên 20 đến 50 tỷ đồng	8.000.000
4	Từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	12.000.000
5	Từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	18.000.000
6	Từ trên 200 đến 600 tỷ đồng	23.000.000
7	Từ trên 600 đến 1.000 tỷ đồng	40.000.000
8	Từ trên 1.000 đến 3.000 tỷ đồng	55.000.000
9	Từ trên 3.000 đến 10.000 tỷ đồng	75.000.000
10	Trên 10.000 tỷ đồng	95.000.000

4. Hình thức thanh toán chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng

4.1. Tổ chức chứng nhận cung ứng dịch vụ chứng chỉ rừng có trách nhiệm:

a) Thanh toán chi phí đánh giá hồ sơ khi đăng ký tham gia Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) quy định tại mục 3.1 nêu trên;

b) Thanh toán chi phí dịch vụ chứng chỉ VFCS/PEFC FM và PEFC CoC tới Văn phòng chứng chỉ quản lý rừng bền vững dựa trên kết quả chứng nhận quy định tại mục 3.2 và 3.3 nêu trên;

4.2. Phương thức thanh toán chi phí dịch vụ chứng chỉ rừng thực hiện thông qua chuyển khoản tới tài khoản của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững.